

KHÍ HƯ (ĐỐI HẠ)

1. Định nghĩa: Đối hạ theo nghĩa rộng là 1 bệnh phát sinh phần dưới lưng quần, bao gồm tất cả các bệnh thuộc kinh đới, thai, sản. Theo nghĩa hẹp, đới hạ dùng để chỉ 1 chất dịch dẻo, nhớt chảy từ trong âm đạo ra liên miên không dứt.

2. Nguyên nhân và chỉ định điều trị bệnh bằng phương pháp YHCT:

2.1. Chỉ định điều trị bệnh trong các trường hợp sau:

- Khí hư do nội tiết, do nhiều hoặc ít folliculin.
- Khí hư do nhiễm trùng, nấm âm đạo, âm hộ, cổ tử cung, niêm mạc tử cung, viêm phần phụ ...

2.2. Không điều trị các trường hợp khí hư do K thân, cổ tử cung.

3. Phạm vi điều trị gồm các thể lâm sàng:

3.1. Thể thấp nhiệt: YHCT cho rằng thấp nhiệt gây ra chứng khí hư màu vàng (hoàng đới).

- **Triệu chứng:** Khí hư ra nhiều kèm theo có huyết dính, mùi hôi tanh, màu vàng nặng, hoa mắt hay mệt nhọc, khát mà không muốn uống, ít ngủ, táo hoặc tiêu chảy, nước tiểu ít và đỏ, có thể buồn đi tiểu luôn và đau, rêu lưỡi vàng nhòn, mạch nhu sắc.
- **Pháp trị:** Thanh nhiệt, trừ thấp.
- **Bài thuốc 1:**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Hoàng liên	10 – 16	Thổ phục linh	16 – 20
Hoàng bá	8 – 16	Ý dĩ	12 – 20
Cam thảo	4 – 8	Liên kiều	8 – 12
Nhân trần nam	10 – 12	Sài đất	12 – 16
Xa tiền tử	4 – 6	Bồ công anh	12 – 16

Nếu bệnh lâu ngày có thể gia thêm Huỳnh kỳ 16 - 20g.

- **Bài thuốc 2: Long đởm tả Can thang**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Long đởm thảo	4 – 6	Đương quy	12 – 16
Trạch tả	6 – 8	Son chi tử	4 – 6
Xa tiền tử	4 – 6	Hoàng cầm	10 – 12
Sinh địa	6 – 8	Cam thảo	6 – 8
Sài hồ	6 – 8		

3.2. Do Tỳ hư:

- **Triệu chứng:** Khí hư sắc trắng, không có mùi hôi, lưng bụng không trướng đau, kinh nguyệt bình thường, sắc mặt trắng, mệt mỏi, tay chân lạnh, đại tiện lỏng, lưỡi bệu, mạch hoạt nhược.
- **Pháp trị:** Kiện Tỳ ích khí, thăng dương trừ thấp.

- **Bài thuốc 1:**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Đảng sâm	12 – 16	Huỳnh kỳ chích	16 – 20
Bạch truật	12 – 16	Khiêm thực (sao)	16 – 20
Ý dĩ (sao)	16 – 20	Xa tiền tử	8 – 16
Liên nhục	12 – 16	Hoài sơn (sao)	12 – 20
Bạch phục linh	10 – 16	Trần bì	8 – 10

- **Bài thuốc 2: Hoàng đới thang**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Trần bì	6 – 8	Cam thảo	6 – 8
Xa tiền tử	6 – 8	Thương truật	12 – 16
Kinh giới sao đen	6 – 8	Bạch thược	12 – 14
Bạch truật	16 – 20	Sài hồ	10 – 12
Đảng sâm	10 – 12		

3.3. Do đờm thấp:

- **Triệu chứng:** Người có thể béo mập, khí hư ra nhiều giống như đờm, đầu nặng, choáng vàng, miệng nhạt nhợt, lồng ngực bứt rứt, bụng trướng, ăn uống

kém, đờm nhiều hay lợm giọng, chất lưỡi nhạt, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch huyền hoạt.

- **Pháp trị:** Kiện Tỳ, hóa đàm, trừ thấp.

- **Bài thuốc 1:**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Bạch truật	12 – 20	Khiếm thực	12 – 16
Đảng sâm	12 – 16	Liên nhục	12 – 16
Trần bì	8 – 10	Kim anh	6 – 12
Bán hạ chế	8 – 10		

Tỳ hư nhiều gia Hoài sơn (sao) 10g - 12g, Huỳnh kỳ 12g + 16g.

Thấp nhiều gia Ý dĩ 10g - 12g.

- **Bài thuốc 2:** Lục quân tử thang, gia Khiếm thực, Kim anh, Liên nhục.

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Bạch truật	12 – 20	Bán hạ chế	8 – 10
Đảng sâm	12 – 16	Khiếm thực	12 – 16
Bạch linh	8 + 16	Liên nhục	12 – 16
Cam thảo	4 – 8	Kim anh	6 – 12
Trần bì	8 – 10		

3.4. **Do Can uất:**

- **Triệu chứng:** Khí hư màu vàng nhạt hoặc màu trắng dính, ra không ngừng, kinh nguyệt không đều, tinh thần uất ức, mạng sườn đầy trướng, miệng đắng, họng khô, đại tiện có thể táo bón, tiểu tiện vàng, mạch huyền.

- **Pháp trị:** Điều Can giải uất, thanh nhiệt.

- **Bài thuốc 1:** Long đờm tả Can thang:

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Long đờm thảo	8 – 12	Đương quy	8 – 12
Sài hồ	8 – 12	Hoàng cầm	8 – 12
Trạch tả	8 – 12	Chi tử	8 – 12
Xa tiền tử	8 – 12	Cam thảo	4 – 8

Mộc thông	8 – 10	Uất kim	6 – 12
Sinh địa	8 – 12		

Nếu có rối loạn kinh nguyệt cho thêm Ích mẫu 12 - 16g, không dùng trong trường hợp rong kinh.

- **Bài thuốc 2: Tiêu dao tán**

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Đương quy sao	12 – 20	Chích thảo	12 – 16
Bạch linh	12 – 20	Bạc hà	4 – 10
Bạch thược sao rượu	12 – 20	Sinh khương	4 – 6
Sài hồ	12 – 20	Trần bì	6 – 8
Bạch truật sao	12 – 20		

3.5. Do Thận hư:

3.5.1. Triệu chứng: Khí hư trắng, lạnh, giống như lòng trắng trứng, ra lâu không ngừng, sắc mặt xám, sức lực mệt mỏi, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong, lưng mỏi, bụng dưới đau, rêu lưỡi trắng, mạch trầm tế.

- **Nếu dương hư:** Lưng bụng cảm thấy lạnh, tay chân lạnh, mạch trầm trì.
- **Nếu âm hư:** Khí hư ra nhiều, màu đỏ, người gầy, chóng mặt hoa mắt, tim hồi hộp ít ngủ, miệng khô nóng, môi lung, sắc mặt đỏ bầm, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

3.5.2. Pháp trị:

- **Dương hư:** Bổ Thận dương.
- **Bài thuốc:** Bát vị quế phụ (Thận khí hoàn) thêm Khiếm thực, Tang phiêu tiêu, Thỏ ty tử...

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Thục địa	12 – 20	Phụ tử chế	4 – 6
Sơn thù	8 – 10	Nhục quế	4 – 6
Hoài sơn	12 – 20	Thỏ ty tử	8 – 10
Trạch tả	8 – 12	Khiếm thực	8 – 12
Mẫu đơn bì	8 – 12	Tang phiêu tiêu	8 – 10

Bạch phục linh	8 – 12		
----------------	--------	--	--

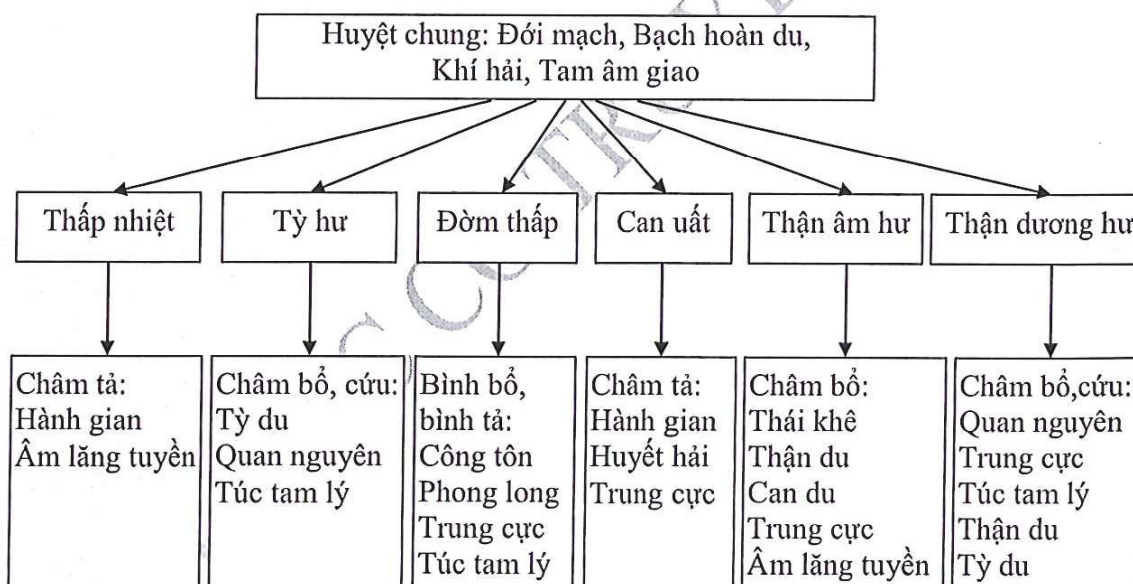
- **Âm hư:** Bổ Thận âm (Tứ âm giải hòa).

- **Bài thuốc:** Lục vị Tri Bá gia Liên nhục, Kim anh tử, Khiếm thực.

Vị thuốc	Liều lượng (g)	Vị thuốc	Liều lượng (g)
Thục địa	12 – 20	Tri mẫu	8 – 12
Sơn thù	8 – 10	Hoàng bá	8 – 12
Hoài sơn	12 – 20	Liên nhục	12 – 16
Trạch tả	8 – 12	Kim anh tử	8 – 10
Mẫu đơn bì	8 – 12	Khiếm thực	8 – 10
Bạch phục linh	8 – 12		

Miệng họng khô nhiều gia Sa sâm 12g - 20g, Mạch môn 12g - 16g.

4. ĐIỀU TRỊ BẰNG CHÂM CỨU:



- Có thể nhĩ châm: Từ cung, Bàng quang.

- Chế độ ăn: Kiêng thức ăn có tính cay nóng.

- Thuốc rửa ngoài: Bạch tiền bì 80g, Xa sàng tử 40g. Cho 1,5 lít nước đun sôi 30 phút còn 1 lít, rửa ấm ngày 1 lần.